|  |  |
| --- | --- |
|  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

**THÔNG TƯ**

**Quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển**

Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

*Căn cứ Nghị định số 95/2011/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công nghiệp nặng,[[1]](#footnote-1)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với các Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển ban hành tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển trên lãnh thổ Việt Nam.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ là sản phẩm thuộc các ngành công nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh.

2. Cơ quan có thẩm quyền là đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận và xử lý hồ sơ xác nhận ưu đãi:

a) Cơ quan có thẩm quyền tại Bộ Công Thương: Cục Công nghiệp[[2]](#footnote-2)2;

b) Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương: là cơ quan quản lý nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao theo quy định tại Điều 15, Nghị định số 111/NĐ- CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

3. Dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ là:

a) Dự án được thực hiện lần đầu hoặc hoạt động độc lập với dự án hiện có;

b) Dự án đang sản xuất và được mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ có ứng dụng thiết bị mới, quy trình sản xuất mới với năng lực sản xuất tăng ít nhất 20%.

4. Doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp xác định theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp nhỏ và vừa.

**Điều 4. Trường hợp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp**

Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế phải sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển trong nước đã sản xuất được trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 (quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này) và có Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN - European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương (nếu có);

b) Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ quy định tại Phụ lục Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển ban hành kèm theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ và không thuộc Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

**Chương II**

**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÁC NHẬN ƯU ĐÃI VÀ HẬU KIỂM ƯU ĐÃI**

**Điều 5. Hồ sơ, trình tự xác nhận ưu đãi**

1. Số lượng hồ sơ:

a) 06 bản bao gồm: 01 bản chính và 05 bản sao;

b) Hồ sơ phải được niêm phong và ghi rõ bên ngoài các thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký xin ưu đãi;

c) Trường hợp các dự án có thay đổi về điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư thì gửi hồ sơ bổ sung (nội dung phần thay đổi) tới cơ quan có thẩm quyền để xem xét.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị xác nhận ưu đãi (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Thuyết minh dự án:

- Trường hợp dự án được thực hiện lần đầu hoặc hoạt động độc lập: Báo cáo (dự án) đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng;

- Trường hợp dự án đang sản xuất:

+ Thuyết minh hiện trạng quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị (bảng kê danh mục và công suất máy móc, thiết bị chuyên ngành cho các công đoạn chính phù hợp với sản phẩm và quy mô đang sản xuất của cơ sở; thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng…); công suất sản xuất; Báo cáo kiểm toán độc lập năm gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ xin xác nhận ưu đãi (hoặc báo cáo tài chính);

+ Thuyết minh đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ có ứng dụng thiết bị mới, quy trình sản xuất mới theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng với năng lực sản xuất tăng ít nhất 20%.

d) Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với dự án đầu tư mới) hoặc cam kết bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật bảo vệ môi trường hoặc xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường (đối với dự án đang hoạt động).

đ) Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN - European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương (nếu có) do tổ chức chứng nhận được phép hoạt động chứng nhận theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa cấp.

3. Nơi nộp hồ sơ:

a) Các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa nộp hồ sơ tại cơ quan có thẩm quyền của địa phương nơi thực hiện dự án hoặc tại Bộ Công Thương. Doanh nghiệp chỉ được nộp hồ sơ tại một cơ quan có thẩm quyền;

b) Các đối tượng còn lại nộp hồ sơ tại Bộ Công Thương (địa chỉ: số 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội).

4. Phương thức nộp hồ sơ:

Hồ sơ có thể nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến tới cơ quan có thẩm quyền.

**Điều 6**. **Nội dung thẩm định**

1. Sự phù hợp của dự án sản xuất đối với các quy định tại Nghị định số 111/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

2. Thủ tục pháp lý của dự án.

3. Tính khả thi, hợp lý của các giải pháp kỹ thuật - công nghệ áp dụng trong sản xuất của dự án.

4. Năng lực tài chính, hiệu quả đầu tư của dự án.

5. Khả năng đáp ứng các điều kiện về bảo vệ môi trường của dự án.

**Điều 7. Thẩm quyền xác nhận ưu đãi**

1. Cơ quan có thẩm quyền của địa phương nơi thực hiện dự án hoặc Bộ Công Thương xác nhận ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Bộ Công Thương xác nhận ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho các đối tượng còn lại.

**Điều 8. Thời hạn giải quyết**

1. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

2. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền tiến hành thẩm định nội dung hồ sơ, trường hợp cần thiết sẽ kiểm tra thực tế tại cơ sở. Cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo kết quả xác nhận ưu đãi chậm nhất sau ba mươi (30) ngày làm việc.

**Điều 9. Hậu kiểm và thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi**

1. Thủ tục hậu kiểm:

a) Cơ quan kiểm tra:

- Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và cơ quan liên quan kiểm tra các dự án được hưởng ưu đãi trên phạm vi toàn quốc;

- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan kiểm tra các dự án được hưởng ưu đãi trên địa bàn.

b) Hình thức kiểm tra:

Theo yêu cầu quản lý nhà nước định kỳ hoặc đột xuất, Bộ Công Thương hoặc các Sở Công Thương thành lập đoàn kiểm tra.

c) Nội dung kiểm tra:

- Kiểm tra hồ sơ pháp lý;

- Kiểm tra cơ sở vật chất;

- Kiểm tra các ưu đãi dự án đã được hưởng;

- Kiểm tra tiến độ thực hiện dự án;

- Kiểm tra sản phẩm của dự án đã được hưởng ưu đãi.

Các nội dung kiểm tra phải được lập thành Biên bản. Trường hợp phát hiện sai phạm, đoàn kiểm tra có trách nhiệm kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền liên quan xử lý theo quy định.

2. Thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi:

Các trường hợp bị thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi và yêu cầu các tổ chức, cá nhân sai phạm bồi thường các ưu đãi đã được hưởng:

a) Trong quá trình sản xuất có sự thay đổi về sản phẩm đang được hưởng ưu đãi mà tổ chức, cá nhân không báo cáo với cơ quan có thẩm quyền;

b) Sau thời gian 18 tháng kể từ thời điểm được xác nhận ưu đãi, dự án không có sản phẩm theo đăng ký đã được xác nhận ưu đãi;

c) Các trường hợp khác theo kiến nghị của đoàn kiểm tra.

**Chương III**

**TRÁCH NHIỆM VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH**

**Điều 10. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân[[3]](#footnote-3)3**

Định kỳ hằng năm (trước ngày 31 tháng 01 năm sau), tổ chức, cá nhân sau khi được hưởng các ưu đãi có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản gửi đến Bộ Công Thương (Cục Công nghiệp) qua dịch vụ bưu chính hoặc hệ thống thư điện tử về tình hình sản xuất kinh doanh các sản phẩm được hưởng ưu đãi theo mẫu số 01 tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước**

1. Cục Công nghiệp[[4]](#footnote-4)4 có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận hồ sơ, lấy ý kiến các Bộ, ngành và cơ quan liên quan (nếu cần thiết) thẩm tra xác nhận ưu đãi;

b) Hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cá nhân thực hiện quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật liên quan về sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển;

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và cơ quan liên quan định kỳ và đột xuất kiểm tra các dự án được hưởng ưu đãi.

2. Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận hồ sơ, lấy ý kiến các Sở, ban ngành liên quan thẩm tra xác nhận ưu đãi;

b) Hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cá nhân thực hiện quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật liên quan về sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển;

c) Gửi 01 bản chính Giấy xác nhận ưu đãi tới Cục Công nghiệp[[5]](#footnote-5)5, Bộ Công Thương và 01 bản tới Sở Công Thương (trường hợp Sở Công Thương không phải là cơ quan có thẩm quyền tại địa phương xác nhận ưu đãi);

d)[[6]](#footnote-6)6 Định kỳ hằng năm báo cáo tổng hợp các dự án được xác nhận ưu đãi gửi Bộ Công Thương (Cục Công nghiệp) qua dịch vụ bưu chính hoặc hệ thống thư điện tử theo mẫu số 02 tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra các dự án được hưởng ưu đãi trên địa bàn.

**Điều 12. Hiệu lực thi hành[[7]](#footnote-7)7**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc vấn đề phát sinh, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ CÔNG THƯƠNG**  Số:11/VBHN-BCT  ***Nơi nhận:***  -Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);  -Văn phòng Bộ (để đăng website BCT);  - Bộ Tư pháp (để theo dõi);  - Vụ Pháp chế (để đăng CSDLQGVBPL);  - Lưu: VT, CN. | **XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**  *Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2020*  **BỘ TRƯỞNG**  **Đã ký**  **Trần Tuấn Anh** |
|  |  |

# 

**PHỤ LỤC 1**

DANH MỤC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC TRƯỚC NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2015  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương)*

**I. NGÀNH DỆT - MAY:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Sản phẩm ưu tiên phát triển** | **Sản phẩm trong nước đã sản xuất được** | | | | |
| **Tên gọi** | **Mã HS** | | | **Mô tả** |
| **1** | Xơ tổng hợp: PE, Viscose | Xơ polyester PSF | 5503 | 20 | 00 |  |
| **2** | Sợi dệt kim, sợi dệt thoi; sợi Polyester có độ bền cao, sợi Spandex, nylon có độ bền cao | Sợi | 5205 |  |  | Gồm các mã HS: 52053300, 52052200, 52054200, 52052300, 52054300, 52051200, 52051400, 52053200, 52051300, 52051100, 52052300, 52052400 |
| Sợi | 5404 |  |  | Gồm các mã HS: 54041900, 54041200 |
| Sợi polyester filament | 5402 | 33 | 00 |  |
| Sợi | 5509 |  |  | Gồm các mã HS: 55091100, 55091200, 55092100, 55092200, 55095100, 55095300, 55096200 |
| Sợi | 5510 |  |  | Gồm các mã HS: 55101100, 55103000, 55101200 |
| **3** | Vải: Vải kỹ thuật, vải không dệt, vải dệt kim, vải dệt thoi | Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m2 | 5208 |  |  | Gồm các mã HS: 52081100, 52081200, 52081300, 52081900 |
| Vải Jean các loại | 5209 | 22 | 00 | Vải dệt bằng nguyên liệu 100% cotton, cotton polyester, cotton polyester pandex... trọng lượng từ 7 đến 15 OZ, khổ vải 55 inches đến 63 inches, chỉ số sợi 6 đến 16 Ne |
| Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m2 | 5209 |  |  | Gồm các mã HS: 52091100, 52091200 |
| Kate 65/35, 83/17 | 5210 | 11 | 00 |  |
| Vải dệt thoi khác từ bông | 5212 |  |  | Bao gồm mã HS: 52121300, 52122300, 52129000 |
| Vải dệt polymer | 5407 | 72 | 00 |  |
| Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m2 | 5513 |  |  | Bao gồm mã HS: 55132300, 55133100 |
| Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m | 5514 |  |  | Bao gồm mã HS: 55142100, 55142200 |
| Các loại vải dệt thoi khác từ xơ Staple tổng hợp, được pha duy nhất với xơ Visco rayon | 5515 | 11 | 00 | Vải may áo, may quần dệt vân chéo, vân điểm nhuộm màu |
| Các loại vải dệt thoi khác từ xơ Staple tổng hợp, được pha duy nhất với len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 5515 | 13 | 00 | Vải may đồng phục, thời trang kiểu dệt vân điểm, vân chéo |
| Các loại vải dệt thoi khác từ xơ Staple tổng hợp, được pha với len lông cừu và xơ Visco rayon | 5515 | 19 | 00 | Vải may đồng phục, thời trang kiểu dệt vân điểm, vân chéo |
| Vải bạt đã được xử lý | 5901 | 90 | 20 |  |
| Vải dệt đã được hồ cứng | 5901 | 90 | 90 |  |
| Vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác | 5907 | 0 | 90 | Vải dệt được tráng chống thấm |
| Vải dệt kim từ bông | 6006 | 22 | 00 | Đã nhuộm |
| **4** | Chỉ may trong ngành dệt may | Chỉ xơ dừa | 5308 | 10 | 00 | Chỉ rối, chỉ suôn |
| Chỉ khâu làm từ xơ staple tổng hợp | 5508 |  |  |  |
| **5** | Phụ liệu ngành may: Cúc, mex, khóa kéo, băng chun | Nhãn dệt các loại | 5807 | 10 | 00 |  |

**II. NGÀNH DA - GIÀY:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Sản phẩm ưu tiên phát triển** | **Sản phẩm trong nước đã sản xuất được** | | | | |
| **Tên gọi** | **Mã HS** | | | **Mô tả** |
| **1** | Đế giầy, mũi giày, dây giày | Dây giày coton và polyeste | 5609 |  |  |  |
| Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày | 6406 | 10 |  |  |
| Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng | 6406 |  |  |  |

**III. NGÀNH ĐIỆN TỬ:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Sản phẩm ưu tiên phát triển** | **Sản phẩm trong nước đã sản xuất được** | | | | |
| **Tên gọi** | **Mã HS** | | | **Mô tả** |
| **1** | Linh kiện điện tử - quang điện tử cơ bản: Transistor, mạch tích hợp, cảm biến, điện trở, tụ, điôt, ăngten, thyristor | Phụ tùng, phụ kiện dùng cho máy truyền dẫn | 8529 | 10 | 40 | Sử dụng trong phát thanh, truyền hình: bộ chia, bộ cộng, bộ lọc, bộ cộng kênh |
| Tụ nhôm | 8532 | 22 | 00 | Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước) |
| Tụ gốm | 8532 | 24 | 00 | Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước) |
| Tụ nhựa | 8532 | 29 | 00 | Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước) |
| Bo mạch in | 8534 | 0 | 10 | Mạch in |
| Đầu nối cao tần RF | 8536 | 69 | 19 | Đầu nối vào-ra |
| Đầu nối FPC cho điện thoại di động | 8536 | 69 | 19 |  |
| Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang | 8541 | 10 | 00 |  |
| Bóng bán dẫn, trừ bóng bán dẫn cảm quang | 8541 | 21 | 00 |  |
| Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang | 8541 | 30 | 00 |  |
| Mạch điện tử tích hợp | 8542 |  |  |  |
| **2** | Dây và cáp điện, đèn led, tai nghe điện thoại và loa | Dây điện từ dẹt | 7408 | 11 | 00 | Tiết diện lớn nhất 50 mm2 |
| Dây cáp đồng trần | 7413 |  |  |  |
| Cáp điện tử | 8544 | 42 | 99 |  |
| Cáp (cable) sợi quang | 8544 | 70 |  | TCVN 8665:2011 (Truyền dẫn bằng công nghệ quang bao gồm cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển) |
| Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển | 8544 | 42 | 11 | Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V |
| Cáp điện bọc plastic, tiết diện không quá 300mm2 | 8544 | 42 | 19 | Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V |
| Cáp điện thoại, cáp điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến | 8544 | 42 | 19 | Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V |
| Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển | 8544 | 42 | 20 | Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V |
| Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300 mm2 | 8544 | 42 | 90 | Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V |
| Dây dẫn điện bọc plastic | 8544 | 42 | 90 | Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V |
| Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển | 8544 | 49 | 11 | Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V |
| Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến | 8544 | 49 | 19 | Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V |
| Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển | 8544 | 49 | 31 | Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V |
| Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến | 8544 | 49 | 39 | Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V |
| Cáp điều khiển | 8708 | 29 | 12 |  |
| Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang | 9001 | 10 | 10 | Sử dụng cho viễn thông hoặc cho ngành điện khác |
| Tai nghe có khung choàng đầu | 8518 | 30 | 10 |  |
| Tai nghe không có khung choàng đầu | 8518 | 30 | 20 |  |
| Loa thùng | 8518 | 21 | 10 | Và mã HS 85182210 |
| Loa đơn, đã lắp vào hộp loa | 8518 | 21 |  |  |
| Bộ loa, đã lắp vào cùng một thùng loa | 8518 | 22 |  |  |
| Loa, không có hộp | 8518 | 29 | 20 | Có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, có đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông |
| **3** | Màn hình các loại | Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca- tốt | 8528 | 41 |  | Hoặc mã HS 852849 |

**IV. NGÀNH SẢN XUẤT LẮP RÁP Ô TÔ:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Sản phẩm ưu tiên phát triển** | **Sản phẩm trong nước đã sản xuất được** | | | | |
| **Tên gọi** | **Mã HS** | | | **Mô tả** |
| **1** | Khung - thân vỏ - cửa xe: Các chi tiết dạng tấm đột dập, sắt xi, thùng xe tải, bậc lên xuống, cụm cửa xe | Biển báo bằng nhôm phản quang | 9405 | 60 | 90 | Dùng cho ôtô, môtô, biển giao thông |
| Nhãn hàng hóa | 3919 | 90 | 90 |  |
| Thanh chắn chống va đập và linh kiện | 8708 | 10 | 90 |  |
| Mảng khung xương sàn trước | 8708 | 29 | 95 |  |
| Mảng khung xương sàn giữa | 8708 | 29 | 95 |  |
| Mảng khung xương sàn trước bên trái | 8708 | 29 | 95 |  |
| Mảng khung xương sàn trước bên phải | 8708 | 29 | 95 |  |
| Mảng khung xương sàn sau | 8708 | 29 | 95 |  |
| Mảng khung xương sàn trước ở giữa | 8708 | 29 | 95 |  |
| Mảng khung xương sườn xe phía ngoài bên trái | 8708 | 29 | 95 |  |
| Mảng khung xương sườn xe phía ngoài bên phải | 8708 | 29 | 95 |  |
| Cột giữa xe phía trong bên trái | 8708 | 29 | 95 |  |
| Cột giữa xe phía trong bên phải | 8708 | 29 | 95 |  |
| Cột giữa xe phía trong bên trái phía dưới | 8708 | 29 | 95 |  |
| Cột giữa xe phía trong bên phải phía dưới | 8708 | 29 | 95 |  |
| Thanh tăng cứng bảng táp lô | 8708 | 29 | 95 |  |
| Thân vỏ chưa hàn CKD (của xe con) | 8708 | 29 | 93 |  |
| Cabin đã hàn | 8707 | 90 | 90 | Loại xe tải trọng đến dưới 20 tấn |
| Cabin CKD | 8708 | 29 | 99 | Loại xe tải trọng đến dưới 20 tấn |
| Chassis | 8708 | 99 | 90 | Của xe tải, loại đến dưới 20 tấn |
| Khung gầm xe | 8708 | 99 | 62 |  |
| **2** | Hệ thống treo: Nhíp, lò xo đàn hồi, bộ giảm chấn | Nhíp lá và lò xo | 7320 | 10 | 11 | Tiêu chuẩn chất lượng DIN2094:2006 |
| Lò xo kéo, nén | 7320 | 20 | 00 | Lắp cho ô tô, máy công trình....  Đường kính dây 8-30mm, đường kính lò xo 50-300mm |
| Bạc nhíp | 8483 | 30 | 30 | Dùng cho xe từ 1,25 tấn trở lên |
| Bạc phụ tùng | 8483 | 40 | 00 | Dùng cho bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mômen xoắn. |
| Bạc cân bằng | 8483 | 99 | 93 | Lắp cho xe tải có tải trọng từ: (8 - 70)Tấn. |
| Nhíp ô tô | 8708 | 99 | 93 | Lắp cho xe tải có trọng lượng từ: 0.5-70 tấn.  Lắp cho xe khách, buýt từ: 12-80 ghế.  Lắp cho xe con từ: 1-9 ghế. Chiều rộng nhíp: 40-150mm. Chiều dày nhíp: 5-45mm. |
| **3** | Bánh xe: Lốp xe, vành bánh xe bằng hợp kim nhôm | Lốp ô tô tải nặng | 4011 | 20 |  | Tải trọng lớn nhất từ 1750kg đến 5525 kg, đường kính ngoài từ 880mm đến 1230mm |
| Lốp ô tô đặc chủng | 4011 |  |  | Tải trọng lớn nhất từ 2937kg-61500kg, đường kính ngoài từ 1220mm-3045mm |
| Lốp ô tô tải nhẹ | 4011 |  |  | Tải trọng lớn nhất từ 410kg-3050kg, đường kính ngoài từ 475mm-972mm |
| Săm ô tô tải nhẹ | 4013 | 10 |  | Đường kính mặt cắt từ 104mm đến 160mm, đường kính trong từ 305mm đến 385mm |
| Vành bánh xe | 8708 | 70 | 32 |  |
| **4** | Hệ thống truyền lực: Ly hợp, hộp số, cầu xe, trục các đăng | Hộp số | 8708 | 40 |  | HS14, HS19, GT10, GT2, HDC |
| Ống dẫn | 8708 | 40 | 92 | Sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô |
| Linh kiện bộ ly hợp | 8714 | 93 | 10 |  |
| Bánh răng | 8714 | 93 | 90 |  |
| Ống nối | 7326 | 90 | 99 | Sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô |
| Thanh trượt | 7616 | 99 | 99 | Sử dụng cho điều chỉnh dầu hộp số ôtô |
| Ống xi lanh | 8409 | 99 | 44 | Sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô |
| **5** | Hệ thống phanh | Ống dầu phanh | 8708 | 30 | 29 |  |
| Chân ga/phanh/ côn | 8708 | 99 | 30 |  |
| **6** | Nguồn điện: Ắc quy, máy phát điện | Ắc quy chì a xít | 8507 | 20 | 99 | Loai dùng để khởi động động cơ piston |
| Bình ắc quy chì axit bản cực ống | 8507 |  |  | Chuyên dùng cho xe nâng hàng chạy điện: dung lượng từ 2V-100Ah đến 2V-1000Ah; |
| Dây điện, đầu nối, cầu chì, các loại cảm biến, thiết bị tự động điều khiển, bộ xử lý | Cáp điều khiển | 8708 | 29 | 12 |  |
| Anten dùng cho ô tô | 8529 | 10 | 30 |  |
| Bộ dây dẫn điện | 8544 | 30 | 12 |  |
| **7** | Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu:  Đèn, còi, đồng hồ đo các loại | Đèn pha xe con | 8512 | 20 | 10 |  |
| Đèn pha xe tải loại dưới 1 tấn | 8512 | 20 | 99 |  |
| Còi xe ôtô | 8512 | 30 | 10 |  |
| Loa ôtô | 8518 | 21 |  | Hoặc mã HS 851829 |
| Tăng âm còi ú | 8518 | 50 |  |  |
| **8** | Hệ thống xử lý khí thải ô tô | Ống xả | 8708 | 92 | 20 |  |
| **9** | Linh kiện nhựa cho ô tô | Các sản phẩm bằng nhựa | 3917 | 29 | 00 | Nội thất và ngoại thất |
| **10** | Linh kiện cao su, vật liệu giảm chấn | Ống dẫn bằng cao su | 4009 | 42 | 90 |  |
| Miếng đệm | 4016 | 93 | 20 |  |
| Các sản phẩm khác bằng cao su | 4016 | 99 | 14 |  |
| Vải túi khí cho xe ôtô | 5911 | 90 | 90 |  |
| **11** | Kính chắn gió, cần gạt nước, ghế xe | Sản phẩm da dùng cho xe ôtô | 4205 | 0 | 40 |  |
| Kính tôi nhiệt an toàn | 7007 |  |  | Là loại kính cường lực (chịu lực cao, độ bền va đập gấp 5-8 lần, độ bền sốc nhiệt gấp 3 lần so với kính thường) |
| Kính chắn gió phía trước, sau; Kính cửa cạnh | 7007 |  |  | QCVN 32:2011/BGTVT |
| Gương chiếu hậu | 7009 |  |  |  |
| Cần gạt nước cho xe ôtô | 8512 | 90 | 20 |  |
| Bộ phận của dây đai an toàn | 8708 | 29 | 20 |  |
| Vỏ ghế ô tô | 9401 | 90 | 10 |  |
| Tấm giữ ghế | 9401 | 90 | 39 |  |
| Bộ ghế | 9401 | 20 |  |  |
| Ghế hành khách | 9401 | 20 | 10 | Dùng cho xe có động cơ |

**V. NGÀNH CƠ KHÍ CHẾ TẠO:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Sản phẩm ưu tiên phát triển** | **Sản phẩm trong nước đã sản xuất được** | | | | | | | | |
| **Tên gọi** | **Mã HS** | | | | | | **Mô tả** | |
| **1** | Linh kiện và phụ tùng máy động lực, máy nông nghiệp, đóng tàu | Lốp xe nông nghiệp | 4011 | | 61 | | 10 | |  | |
| Lốp xe công nghiệp | 4011 | | 62 | | 10 | |  | |
| Lốp bánh đặc | 4011 | | 69 | | 00 | |  | |
| Săm xe công nghiệp | 4013 | | 90 | | 99 | |  | |
| Động cơ điện một pha (không kín nước) | 8501 | | 10 | |  | | Công suất đến 2,2 kW, động cơ tụ điện không đồng bộ, rô to ngắn mạch | |
| Động cơ điện ba pha (không kín nước) | | 8501 | |  | |  | | Công suất đến 1000 kW, động cơ không đồng bộ, rôto ngắn mạch từ 750 vg/ph đến 3000 vg/ph | |
| **Phục vụ cho đóng tàu:** | | | | | | | | | |
| Tấm tường | | 3925 | | 90 | | 00 | | BM25, BM50 (cấp chống cháy B-15) | |
| Tấm trần | | 3925 | | 90 | | 00 | | CC25, CC75 (cấp chống cháy B-0; B-15) | |
| Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu | | 4016 | | 94 | | 00 | |  | |
| Xích neo tàu | | 7315 | | 82 | | 00 | | Có ngáng cấp 2 đường kính từ 13 đến 36mm | |
| Dây hàn | | 8311 | |  | |  | | Loại NAEH14 kích cỡ f2,4; f3,2; f4,0 mm | |
| Loại NA71T-1 kích cỡ f1,0; f1,2; f1,6 mm | |
| Loại NA71T-5 kích cỡ f1,0; f1,2; f1,6 mm | |
| Loại NA71T-G kích cỡ f1,0; f1,2; f,6 mm | |
| Loại NA70S kích cỡ f0,8-f1,6 mm | |
| Que hàn | | 8311 | |  | |  | | Loại NT6013, NB6013, NA6013, NA7016, NA7018 có các kích thước f2,5; f3,25; f4,0; f5,0-f5,4 mm | |
| Nồi hơi tàu thủy | | 8402 | | 12 | |  | | Công suất hơi từ 0,5-35 tấn hơi/giờ | |
|  |  | Động cơ diesel | | 8408 | |  | |  | | công suất đến 50 Hp | |
| Hệ trục và chân vịt tàu thủy | | 8410 | | 90 | | 00 | | Chân vịt đường kính đến 2m | |
| Cẩu trên tàu biển, tàu sông | | 8426 | | 11 | | 00 | | Sức nâng đến 540 tấn | |
| Cụm hộp số thủy | | 8483 | | 40 | | 20 | | Gắn động cơ diesen đến 15 CV | |
| Ụ nổi | | 8905 | | 90 | | 10 | | Sức nâng đến 20.000 tấn | |
| Vỏ xuồng hợp kim nhôm | | 8906 | |  | |  | |  | |
| Vỏ tàu sông biển | | 8906 | |  | |  | | đến 12.500 DWT | |
| Vật liệu compozit chất lượng cao | | 7019 | | 90 | | 90 | | Compozit được chế tạo từ prepreg sợi thủy tinh loại E, ứng dụng trong công nghiệp làm tàu | |
| **2** | Chi tiết máy: Bu lông cường độ cao, ốc vít cường độ cao, ổ bi, bạc lót, bánh răng, van, khớp các loại, vỏ máy, chi tiết đột dập, hộp biến tốc, xi lanh thủy lực | Vòng bi | | 8482 | | 80 | | 00 | | Vòng loại 24k và 30k | |
| Bạc, găng đồng | | 7411 | | 22 | | 00 | | Đến Ø 1.500 mm | |
| Van điện nhiệt độ cao | | 8417 | | 10 | | 00 | | Thuộc máy chính lò quay | |
| Van tấm điện | | 8417 | | 10 | | 00 | | Thuộc máy chính lò quay | |
| Van các loại | | 8481 | | 20 | | 90 | |  | |
| Van đồng | | 8481 | | 30 | | 20 | |  | |
| Van một chiều | | 8481 | | 30 | | 20 | | Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C | |
| Van cửa đồng | | 8481 | | 80 | | 61 | | Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C | |
| Van bi đồng | | 8481 | | 80 | | 63 | | Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C | |
| Van bi liên hợp đồng | | 8481 | | 80 | | 63 | | Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C | |
| Van góc đồng | | 8481 | | 80 | | 63 | | Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C | |
| Van góc liên hợp đồng | | 8481 | | 80 | | 63 | | Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C | |
| Van một chiều, máy bơm đường ống cút nối và các thiết bị phụ trợ của hệ thống cấp nước làm mát cho các thiết bị của lò hơi | | 8481 | | 80 | | 99 | |  | |
| Chi tiết van các loại | | 8481 | | 90 | | 29 | |  | |
| Các phụ kiện đầu nối, khớp nối, khuỷu nối, loại có đường kính từ  inches đến 36 inches | | 7307 | | 22 | |  | | Bằng thép | |
| Các phụ kiện đầu nối, khớp nối, khuỷu nối, loại có đường kính từ  inches đến 36 inches | | 7307 | | 92 | |  | | Bằng thép | |
|  | Thép chế tạo | Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên | | 7225 | | 30 | | 90 | | Sản xuất từ 2016 | |
| Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều | | 7227 | | 90 | | 0 | | Sản xuất từ 2016 | |
| Thép hình có hợp kim | | 7228 | | 70 | | 90 | | SS400, SS540 từ L80 đến L130; Q235 từ C80 đến C180 | |

**VI. CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ CHO CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Sản phẩm ưu tiên phát triển** | **Sản phẩm trong nước đã sản xuất được** | | | | |
| **Tên gọi** | **Mã HS** | | | **Mô tả** |
| **1** | Các loại linh kiện điện tử, mạch vi điện tử để phát triển các thiết bị: Thiết bị ngoại vi, máy vi tính, đồ điện tử gia dụng, thiết bị nghe nhìn, pin mặt trời; các loại chíp vi xử lý; các bộ điều khiển (Bộ điều khiển khả trình PLC, bộ điều khiển CNC, ...); | Tấm Module năng lượng mặt trời | 8541 | 40 | 22 | Dùng để hấp thu năng lượng mặt trời để biến đổi điện năng |
| Ổ đĩa quang | 8471 | 70 | 40 | Kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R) |
| **2** | Các loại động cơ thế hệ mới: Động cơ điện, động cơ ổ từ, động cơ servo (động cơ bước), động cơ từ kháng, động cơ tuyến tính | Mô-tơ rung điện thoại di động | 8501 | 10 | 60 |  |
| Mô tơ chổi than | 8501 | 10 | 91 | QK1-5868-000A, S8-71961, S8-71957, S8- 71958, S8-71969, S8-71983, SS8-71974 (dùng cho máy in) |

Phụ lục 1 được xây dựng trên cơ sở các văn bản hiện hành của các Bộ ngành chức năng quy định Danh mục máy móc, thiết bị, nguyên phụ liệu,… trong nước đã sản xuất được trước ngày 01 tháng 01 năm 2015. Khi có các văn bản bổ sung của các Bộ, ngành, Bộ Công Thương sẽ xem xét bổ sung vào Phụ lục này.

**PHỤ LỤC 2**

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN ƯU ĐÃI

***(Mẫu 01)***

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN1 --------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số hiệu Công văn | *………….., ngày ……. tháng ….. năm …..* |

**ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN ƯU ĐÃI**

Kính gửi: *(cơ quan có thẩm quyền2 nơi nộp hồ sơ)*

1. Tên tổ chức, cá nhân: ……………………………………………..…………

2. Địa chỉ liên lạc: ………………………… Điện thoại: …………..……………

Fax: ……………………………………….. E-mail: ……………………………

3. Hồ sơ kèm theo:

a) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Thuyết minh dự án:

- Trường hợp dự án được thực hiện lần đầu hoặc hoạt động độc lập: Báo cáo (dự án) đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng;

- Trường hợp dự án đang sản xuất:

+ Thuyết minh hiện trạng quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị (bảng kê danh mục và công suất máy móc, thiết bị chuyên ngành cho các công đoạn chính phù hợp với sản phẩm và quy mô đang sản xuất của cơ sở; thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng…); công suất sản xuất; Báo cáo kiểm toán độc lập năm gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ xin xác nhận ưu đãi (hoặc báo cáo tài chính);

+ Dự án đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ có ứng dụng thiết bị mới, quy trình sản xuất mới theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng.

c) Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với dự án đầu tư mới) hoặc cam kết bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật bảo vệ môi trường hoặc xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường (đối với dự án đang hoạt động).

d) Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN - European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương (nếu có).

4. Sau khi nghiên cứu các quy định tại Nghị định số 111/2015/NDD-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ và các văn bản liên quan khác, *(tổ chức, cá nhân)* xin *(cơ quan có thẩm quyền)* xác nhận ưu đãi cho dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ như sau:

- Loại sản phẩm (đánh dấu X vào ngành xác nhận ưu đãi):

Dệt may □ Cơ khí chế tạo □

Da giày □ Sản xuất lắp ráp ô tô □

Điện tử □ Công nghệ cao □

- Giải trình sản phẩm theo Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển:

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

5. Các chính sách xin hưởng ưu đãi:

(*Căn cứ vào Điều 12, Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ, (tổ chức, cá nhân) liệt kê các chính sách xin hưởng ưu đãi*).

6. Cam kết của tổ chức, cá nhân:

- Sẽ có sản phẩm theo đăng ký đề nghị xác nhận ưu đãi trong thời gian 18 tháng kể từ thời điểm được xác nhận ưu đãi.

- Báo cáo với cơ quan có thẩm quyền nếu có sự thay đổi về sản phẩm xin xác nhận đã được hưởng ưu đãi trong quá trình sản xuất.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Đại diện tổ chức, cá nhân**  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1 Tên tổ chức, cá nhân xin xác nhận ưu đãi.

2 Bộ Công Thương hoặc tên cơ quan có thẩm quyền xác nhận ưu đãi.

**PHỤ LỤC 3**

GIẤY XÁC NHẬN ƯU ĐÃI  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương)*

***(Mẫu 02)***

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN** **CÓ THẨM QUYỀN**3 -------- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số hiệu Công văn | *………….., ngày …..tháng ….. năm …..* |

**GIẤY XÁC NHẬN ƯU ĐÃI**

Kính gửi: (*tổ chức, cá nhân4*)

Trả lời văn bản số ........ ngày ...... tháng .... năm ....... của (*tổ chức, cá nhân*) về việc đề nghị xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, trên cơ sở thẩm định hồ sơ gửi kèm, (*cơ quan có thẩm quyền*) xác nhận:

Sản phẩm ….. của *(tổ chức, cá nhân)* thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển, đủ điều kiện hưởng các chính sách ưu đãi quy định tại Điểm….. Khoản ….. Điều 12 Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Đề nghị (*tổ chức, cá nhân*) làm việc với các cơ quan chức năng liên quan để được hướng dẫn thủ tục hưởng các ưu đãi nêu trên./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Lưu: VT, cơ quan có thẩm quyền. | **Đại diện cơ quan có thẩm quyền**  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

3 Bộ Công Thương hoặc tên cơ quan có thẩm quyền xác nhận ưu đãi.

4 Tên tổ chức, cá nhân xin xác nhận ưu đãi.

**PHỤ LỤC 4[[8]](#footnote-8)8**

**Các mẫu báo cáo trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển)*

**Mẫu số 01**

**Biểu mẫu số liệu báo cáo của tổ chức, cá nhân**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| (Tên cơ quan chủ quản)  **(Tên tổ chức sản xuất, kinh doanh)**  **­­­­­­­­­­­­­­** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |
|  | | *………….., ngày ….. tháng ….. năm ….* |

**BÁO CÁO**

**Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển**

**Kính gửi:** (Tên cơ quan cấp giấy xác nhận ưu đãi)

**I. Thông tin chung**

1. Tên tổ chức sản xuất, kinh doanh:

2. Tên dự án:

3. Địa chỉ:

4. Điện thoại: ……………….. Fax: ……………….. Email: ……………………

5. Thời gian dự án bắt đầu hoạt động:

6. Thời gian dự án mở rộng (nếu có):

7. Giấy xác nhận ưu đãi số:

**II. Báo cáo tình hình triển khai sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển**

1. Tình hình hoạt động sản xuất của dự án (máy móc, dây chuyền, số lượng, chất lượng sản phẩm, …)

2. Sự thay đổi về sản phẩm đang được hưởng ưu đãi, mã HS sản phẩm (nếu có)

3. Tình hình kinh doanh của sản phẩm thuộc dự án (số lượng, doanh thu, giá trị ưu đãi nhận được, …)

4. Hoạt động liên quan đến hướng dẫn đào tạo, chuyển giao kiến thức, công nghệ của dự án

5. Hoạt động nghiên cứu và phát triển của dự án

6. Tình hình sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng và thiết bị có trong nước phục vụ cho dự án (nội địa hóa)

7. Tình hình tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường; An toàn vệ sinh lao động; Phòng chống cháy nổ trong quá trình thực hiện dự án

8. Tình hình duy trì hoạt động Quản lý chất lượng

**III. Các kiến nghị, đề xuất (nếu có)**

(Tên tổ chức sản xuất, kinh doanh) kính báo (đơn vị cấp giấy xác nhận) để theo dõi, quản lý./.

**TÊN TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH**

*(Đại diện có thẩm quyền ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 02**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu mẫu số liệu báo cáo trong hoạt động của cơ quan Nhà nước thuộc phạm vi quản lý ngành Công Thương** | | |
| **ĐƠN VỊ:** ………… |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  *………….., ngày ….. tháng ….. năm …..* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH XỬ LÝ HỒ SƠ ƯU ĐÃI**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NĂM TIẾP NHẬN HỒ SƠ** | **ĐƠN VỊ XIN XÁC NHẬN** | **NGÀY NHẬN HỒ SƠ** | **LOẠI DN (FDI/VN)** | **LĨNH VỰC/ NGÀNH** | **TÌNH TRẠNG HỒ SƠ** | **GIẤY XÁC NHẬN ƯU ĐÃI (HOẶC VĂN BẢN YÊU CẦU BỔ SUNG THÔNG TIN)** |
| **I** | **Doanh nghiệp đã được cấp GXN** | | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Doanh nghiệp chưa đủ điều kiện cấp GXN** | | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |

1. Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành có căn cứ ban hành như sau:

   *“Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

   *Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;*

   *Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ;”* [↑](#footnote-ref-1)
2. 2 Cụm từ “Vụ Công nghiệp nặng” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghiệp” theo quy định tại khoản 1 Điều 35 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020. [↑](#footnote-ref-2)
3. 3 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 35 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020. [↑](#footnote-ref-3)
4. 4 Cụm từ “Vụ Công nghiệp nặng” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghiệp” theo quy định tại khoản 1 Điều 35 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020. [↑](#footnote-ref-4)
5. 5 Cụm từ “Vụ Công nghiệp nặng” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghiệp” theo quy định tại khoản 1 Điều 35 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020. [↑](#footnote-ref-5)
6. 6 Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 35 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020. [↑](#footnote-ref-6)
7. 7 Điều 37 Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020 quy định như sau:

   “***Điều 37. Hiệu lực thi hành***

   *1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.*

   *2. Bãi bỏ các quy định sau:*

   *a) Khoản 6 Điều 1 Thông tư số 33/2016/TT-BCT ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số*[*36/2015/TT-BCT*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/thong-tu-36-2015-tt-bct-quy-chuan-ky-thuat-quoc-gia-doi-voi-san-pham-khan-giay-va-giay-ve-sinh-294744.aspx)*ngày 28 tháng 10 năm 2015 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh.*

   *b) Điều 4 Thông tư số 51/2018/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số*[*47/2011/TTLT-BCT-BTNMT*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xuat-nhap-khau/thong-tu-lien-tich-47-2011-ttlt-bct-btnmt-quy-dinh-quan-ly-nhap-xuat-khau-133949.aspx)*ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc quản lý nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập - tái xuất các chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.*

   *c) Khoản 20 Điều 1 Thông tư số 31/2018/TT-BCT ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số*[*27/2013/TT-BCT*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/thong-tu-27-2013-tt-bct-kiem-tra-hoat-dong-dien-luc-va-su-dung-dien-giai-quyet-tranh-chap-211552.aspx)*ngày 31 tháng 10 năm 2013 quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện.*

   *d) Điều 29 Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực*

   *3. Các chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực Công Thương hiện hành phải đảm bảo thời gian chốt số liệu báo cáo theo quy định tại Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.*

   *4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để được hướng dẫn, giải quyết./.”* [↑](#footnote-ref-7)
8. 8 Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 35 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020. [↑](#footnote-ref-8)